TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 22-PX Thông gió - KS khí mỏ - Hà Ráng

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2018		PC AT VSV	PC HĐCĐ	KK ngày công cao	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**139**	**71.870,0**	**70.557.450**						**31**	**7.287.846**		**870.000**			**78.715.296**	**2.518.700**	**472.400**	**315.200**		**787.200**	**275.000**			**4.368.500**	**74.346.796**	
1	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	6.690.000	25	15.250,0	14.971.492						17	4.374.231					19.345.723	535.300	100.400	67.000		193.500	55.000			951.200	18.394.523	
2	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	6.545.000	29	15.805,0	15.516.356												15.516.356	523.700	98.200	65.500		155.200	55.000			897.600	14.618.756	
3	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	6.843.000	30	16.545,0	16.242.841									870.000			17.112.841	547.500	102.700	68.500		171.100	55.000			944.800	16.168.041	
4	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	5.990.000	29	15.805,0	15.516.356												15.516.356	479.300	89.900	60.000		155.200	55.000			839.400	14.676.956	
5	HL-02204	Cao Kim Hạnh	5.411.000	26	8.465,0	8.310.405						14	2.913.615					11.224.020	432.900	81.200	54.200		112.200	55.000			735.500	10.488.520	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**259**	**90.735,0**	**106.398.593**	**14**	**2.697.461**			**293.000**			**439.500**	**870.000**		**2.950.000**	**113.648.554**	**3.951.900**	**741.100**	**494.300**		**1.136.700**	**550.000**	**258.325**		**7.132.325**	**106.516.229**	
6	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	4.939.000	28	12.764,0	14.967.451					293.000						300.000	15.560.451	395.200	74.100	49.400		155.600	55.000			729.300	14.831.151	
7	HL-01002	Trần Văn Uy	5.231.000	27	10.121,0	11.868.189											300.000	12.168.189	418.500	78.500	52.400		121.700	55.000			726.100	11.442.089	
8	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	4.939.000	29	5.727,0	6.715.653											300.000	7.015.653	395.200	74.100	49.400		70.200	55.000			643.900	6.371.753	
9	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	5.186.000	23	5.875,0	6.889.202	4	797.846							870.000		300.000	8.857.048	414.900	77.800	51.900		88.600	55.000			688.200	8.168.848	
10	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	29	6.061,0	7.107.311											400.000	7.507.311	395.200	74.100	49.400		75.100	55.000			648.800	6.858.511	
11	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	4.939.000	16	6.085,0	7.135.454	10	1.899.615									150.000	9.185.069	395.200	74.100	49.400		91.900	55.000			665.600	8.519.469	
12	HL-06365	Trương Văn Hùng	4.982.000	27	13.395,0	15.707.380								439.500			300.000	16.446.880	398.600	74.800	49.900		164.500	55.000			742.800	15.704.080	
13	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	4.745.000	26	10.166,0	11.920.958											300.000	12.220.958	379.700	71.200	47.500		122.200	55.000			675.600	11.545.358	
14	HL-06492	Vũ Văn Quảng	4.745.000	23	7.715,0	9.046.841											300.000	9.346.841	379.700	71.200	47.500		93.500	55.000			646.900	8.699.941	
15	HL-06495	Hồ Công Duy	4.745.000	31	12.826,0	15.040.154											300.000	15.340.154	379.700	71.200	47.500		153.400	55.000	258.325		965.125	14.375.029	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**443**	**181.842,0**	**213.233.407**	**51**	**10.883.346**			**879.000**	**18**	**3.621.462**	**1.758.000**		**2.000.000**	**5.550.000**	**237.925.215**	**8.867.000**	**1.662.700**	**1.109.600**	**-274.260**	**2.379.200**	**1.100.000**		**52.000**	**14.896.240**	**223.028.975**	
16	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	5.445.000	26	5.434,0	6.372.072											400.000	6.772.072	435.700	81.700	54.500		67.700	55.000			694.600	6.077.472	
17	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	6.152.000	25	12.483,0	14.637.942					293.000					400.000	300.000	15.630.942	492.200	92.300	61.600		156.300	55.000			857.400	14.773.542	
18	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.152.000	26	11.511,0	13.498.145								439.500			300.000	14.237.645	492.200	92.300	61.600		142.400	55.000			843.500	13.394.145	
19	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.152.000	21	11.648,0	13.658.796	6	1.419.692			293.000						300.000	15.671.488	492.200	92.300	61.600		156.700	55.000			857.800	14.813.688	
20	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	4.939.000	22	4.598,0	5.391.753											400.000	5.791.753	395.200	74.100	49.400		57.900	55.000			631.600	5.160.153	
21	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.152.000	17	8.538,0	10.011.916	6	1.419.692			293.000						300.000	12.024.608	492.200	92.300	61.600		120.200	55.000			821.300	11.203.308	
22	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.231.000	27	13.476,0	15.802.363						18	3.621.462			400.000	300.000	20.123.825	418.500	78.500	52.400		201.200	55.000			805.600	19.318.225	
23	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.152.000	20	9.493,0	11.131.778	10	2.366.154									300.000	13.797.932	492.200	92.300	61.600		138.000	55.000			839.100	12.958.832	
24	HL-00845	Ngô Văn Hạ	5.493.000	20	8.556,0	10.033.023	5	1.056.346						439.500			300.000	11.828.869	439.500	82.400	55.000		118.300	55.000			750.200	11.078.669	
25	HL-00985	Nguyễn Hà An	5.493.000	27	12.590,0	14.763.413								439.500		400.000	300.000	15.902.913	439.500	82.400	55.000		159.000	55.000			790.900	15.112.013	
26	HL-01043	Đỗ Xuân Bình	5.493.000	25	9.166,0	10.748.328											300.000	11.048.328	439.500	82.400	55.000		110.500	55.000			742.400	10.305.928	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2018		PC AT VSV	PC HĐCĐ	KK ngày công cao	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
27	HL-01047	Ninh Văn Hòa	5.493.000	27	12.015,0	14.089.151										400.000	300.000	14.789.151	439.500	82.400	55.000		147.900	55.000			779.800	14.009.351	
28	HL-01251	Phạm Thế Hiển	5.493.000	21	11.258,0	13.201.470								439.500			150.000	13.790.970	439.500	82.400	55.000		137.900	55.000			769.800	13.021.170	
29	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	5.493.000	26	10.264,0	12.035.876											300.000	12.335.876	439.500	82.400	55.000		123.400	55.000			755.300	11.580.576	
30	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.493.000	17	5.992,0	7.026.400	4	845.077									150.000	8.021.477	439.500	82.400	55.000		80.200	55.000			712.100	7.309.377	
31	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.186.000	26	5.434,0	6.372.072											400.000	6.772.072	414.900	77.800	51.900		67.700	55.000			667.300	6.104.772	
32	HL-01965	Vũ Văn Thoại	5.231.000	26	11.356,0	13.316.388											300.000	13.616.388	418.500	78.500	52.400		136.200	55.000			740.600	12.875.788	
33	HL-02405	Ngô Đình Quang Vịnh	5.493.000	11	3.356,0	3.935.347	7	1.478.885									150.000	5.564.232	439.500	82.400	55.000		55.600	55.000		52.000	739.500	4.824.732	
34	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	5.493.000	27	13.174,0	15.448.229										400.000	300.000	16.148.229	439.500	82.400	55.000		161.500	55.000			793.400	15.354.829	
35	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	4.595.000	6	1.500,0	1.758.945	13	2.297.500										4.056.445	367.700	69.000	46.000	-274.260	40.600	55.000			304.040	3.752.405	
Tổng cộng				**841**	**344.447,0**	**390.189.450**	**65**	**13.580.807**			**1.172.000**	**49**	**10.909.308**	**2.197.500**	**1.740.000**	**2.000.000**	**8.500.000**	**430.289.065**	**15.337.600**	**2.876.200**	**1.919.100**	**-274.260**	**4.303.100**	**1.925.000**	**258.325**	**52.000**	**26.397.065**	**403.892.000**	

Quảng Ninh, Ngày 26 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng